

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND Tỉnh về việc ban hành tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách địa phương;

Căn cứ Văn bản số 4612/STC-TTr ngày 25/11/2019 của Sở Tài chính về việc báo cáo và tự chấm điểm, thẩm định tự chấm điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2019; căn cứ tình hình thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Vũng Tàu; UBND thành phố Vũng Tàu báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 như sau:

1. Trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; UBND thành phố Vũng Tàu đã chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách; tiết giảm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu..; cụ thể như sau:

- Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: 79.055 tỷ đồng.

- Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức là: 18,290 tỷ đồng.

- Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo là: 0,369 tỷ đồng.

2. Trong quản lý đầu tư XDCB:

Các đơn vị tiến hành rà soát, bố trí lại việc đầu tư xây dựng với mức vốn đầu tư một số danh mục công trình, tập trung vào những công trình trọng tâm, trọng điểm có khả năng hoàn thành trong năm. Tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước như:

- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán tiết kiệm được: 14,9358 tỷ đồng;

- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán tiết kiệm được: 4,253 tỷ đồng;

3. Về mua sắm tài sản:

UBND thành phố Vũng Tàu đã chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm và thực hiện chi mua sắm trang thiết bị theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định.

4. Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ của cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí NSNN:

Chủ động theo dõi, kiến nghị UBND tỉnh, sở Ban ngành có liên quan sắp xếp lại các trụ sở cũ của cơ quan tỉnh chuyển đi để làm trường học, văn phòng còn thiếu cho địa phương.

5. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh giải quyết các hồ sơ hành chính, khiếu nại, tranh chấp về đất đai. Thường xuyên hướng dẫn lập kế hoạch và đề án bảo vệ môi trường; kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn thành phố.

6. Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa: 67.836 hộ;

7. Trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP:

Trên cơ sở Báo cáo số 295/BC-ĐTTr ngày 29/7/2019 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu về kết quả kiểm tra trách nhiệm Thủ trưởng trong việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng; kê khai tài sản, thu nhập của một số phòng, ban, đơn vị và UBND một số phường, xã năm 2018. Trong công tra thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2019, thành phố Vũng Tàu đã kết thúc 01 đoàn thanh tra năm 2019, số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CL là 11 đơn vị. Tiếp tục làm tốt công tác chứng thực, hộ tịch. Triển khai công tác thanh tra trách nhiệm Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và minh bạch tài sản, thu nhập.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của UBND thành phố Vũng Tàu./.

(Đính kèm các biểu kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019)

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh BR-VT (báo cáo);
- Các Sở Tài chính, Nội vụ (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND TPVT;
- Phòng TC-KH (để biết);
- Lưu: VT-TH.

**LƯU CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Vũ Thành



KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÂNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2019

(Đính kèm Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 06/01/2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi & bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		2.401	79.055	79.055		100%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	2.401	79.055	79.055		100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		2.773	38.980	36.580	1319%	94%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		2.773	18.290	18.290	660%	100%	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khách tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	2.773	2.250	2.250	81%	100%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	26.707	18.290	18.290	68%	100%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	110,21	150,000	368,518	334%	246%	
2.6.1	Sự nghiệp giáo dục mầm non	triệu đồng	52,41	60,000	161,054	307%	268%	
2.6.2	Sự nghiệp giáo dục tiểu học	triệu đồng	39,93	40,000	43,594	109%	109%	
2.6.3	Sự nghiệp giáo dục trung học cơ sở	triệu đồng	17,87	50,000	163,870	917%	328%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lâng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	109	109	109	100%	100%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lâng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		34	34	34	100%	100%	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ (17 chiếc xe ô tô con và xe chuyên dùng, 16 chiếc xe máy)	chiếc	36	35	35	97%	100%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ:	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý 01 xe ô tô của Phòng Văn hóa và Thông tin)	chiếc	2	1	1	50%	100%	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng		15.554	20.881	19.188	123%	92%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	15.554	20.881	19.188	123%	92%	Tiết kiệm so với dự toán CĐT đề nghị phê duyệt
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	9.608	14.935	14.935	155%	100%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	5.946	5.946	4.253	72%	72%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn châm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	477.975,578	555.762,500	555.762,500	116%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	48	0	0	0%	0%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	141,5	141,5	141,5	100%	100%	Nhà công vụ, 18 Trung Trác, P1, TPVT
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						Không có
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2						Không có
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			229.450			Theo quyết định ban hành
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						TP.VT không có hoạt động khai thác các loại tài nguyên: Mỏ nước, khoáng sản
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ							
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	chiếc						
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	<i>Số đầu kỳ</i>	triệu đồng						
	<i>Số cuối kỳ</i>	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	<i>Số đầu năm</i>	triệu đồng						
	<i>Số cuối kỳ</i>	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	65.861	67.836	67.836	103%	100%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	3	1	1	100%	100%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	7	1	1	100%	100%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/don vi	9	11	11	100%	100%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/don vi	0	0	0			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	0	0	0			
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	0	0	0			

* CHÚ THÍCH:

1. Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3. Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước ban hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2019

(Đính kèm Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 06/01/2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi & bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		2.401	79.055	79.055		100%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	2.401	79.055	79.055		100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		2.773	38.980	36.580	1319%	94%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		2.773	18.290	18.290	660%	100%	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	2.773	2.250	2.250	81%	100%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	26.707	18.290	18.290	68%	100%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	110,21	150,000	368,518	334%	246%	
2.6.1	Sự nghiệp giáo dục mầm non	triệu đồng	52,41	60,000	161,054	307%	268%	
2.6.2	Sự nghiệp giáo dục tiểu học	triệu đồng	39,93	40,000	43,594	109%	109%	
2.6.3	Sự nghiệp giáo dục trung học cơ sở	triệu đồng	17,87	50,000	163,870	917%	328%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	109	110	110	101%	100%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		34	34	34	100%	100%	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ (17 chiếc xe ô tô con và xe chuyên dùng, 16 chiếc xe máy)	chiếc	36	35	35	97%	100%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ:	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý 01 xe ô tô của Phòng Văn hóa và Thông tin)	chiếc	2	1	1	50%	100%	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng		15.554	20.881	19.188	123%	92%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	15.554	20.881	19.188	123%	92%	Tiết kiệm so với dự toán CDT đề nghị phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	9.608	14.935	14.935	155%	100%	
	- Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	5.946	5.946	4.253	72%	72%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	477.975,578	555.762,500	555.762,500	116%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	48	0	0	0%	0%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	141,5	141,5	141,5	100%	100%	Nhà công vụ, 18 Trung Trắc, P1, TPVT
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²						Không có
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			229.450			
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						TP.VT không có hoạt động khai thác các loại tài nguyên: Mỏ nước, khoáng sản
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm trước 2018	Kế hoạch của năm báo cáo 2019	Kết quả năm báo cáo 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kwh						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	65.861	67.836	67.836	103%	100%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	3	1	1	100%	100%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	7	1	1	100%	100%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/dơn vị	9	11	11	100%	100%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/dơn vị	0	0	0			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	0	0	0			
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	0	0	0			

* CHÚ THÍCH:

1. Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3. Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước ban hành./.